BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/ 2010/ TT-BCT	*Hà Nội, ngày 15tháng 4 năm 2010*

THÔNG TƯ

Thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ ký ngày 13 tháng 8 năm 2009 và ngày 24 tháng 10 năm 2009 tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Ấn Độ;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu AI

Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu AI (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) là hàng hoá có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này và được Tổ chức cấp C/O Mẫu AI cấp C/O.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ là Hiệp định được ký ngày 13 tháng 8 năm 2009 và ngày 24 tháng 10 năm 2009 tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Ấn Độ (trong Thông tư này gọi tắt là Hiệp định AIFTA).

2. Tổ chức cấp C/O Mẫu AI của Việt Nam (trong Thông tư này gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các tổ chức được quy định tại Phụ lục 10.

3. Người đề nghị cấp C/O Mẫu AI (trong Thông tư này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

4. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: http://www.ecosys.gov.vn.

Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 5;

2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;

3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp C/O, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu uỷ quyền;

5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);

6. Tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nơi nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hóa xuất khẩu;

7. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công Thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O;

3. Xác minh thực tế xuất xứ của hàng hoá khi cần thiết;

4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ của Thông tư này và người đề nghị cấp C/O tuân thủ các quy định tại Điều 3;

5. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Vụ Xuất Nhập khẩu) theo quy định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;

6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;

7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;

8. Trao đổi các thông tin có liên quan đến việc cấp C/O với các Tổ chức cấp C/O khác;

9. Thực hiện chế độ báo cáo, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ về xuất xứ và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công Thương.

Chương II
THỦ TỤC CẤP C/O

Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục 9);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục 8).

2. Mọi sự thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

3. Trong trường hợp muốn được cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng, người đề nghị cấp C/O phải gửi văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục 7) được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ như hướng dẫn tại Phụ lục 6;

b) Mẫu C/O (Phụ lục 5) đã được khai hoàn chỉnh;

c) Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan. Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan;

d) Hoá đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Trường hợp cấp C/O giáp lưng cho cả lô hàng hoặc một phần lô hàng từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, chứng từ này có thể không bắt buộc phải nộp nếu trên thực tế thương nhân không có;

Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O

có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu (nếu có); hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước; mẫu nguyên liệu, phụ liệu hoặc mẫu hàng hoá xuất khẩu; bản mô tả quy trình sản xuất ra hàng hoá với chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và chi tiết mã HS của hàng hoá (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể); bản tính toán hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực); và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của hàng hoá xuất khẩu.

3. Trường hợp các loại giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ của khoản 1 và quy định tại khoản 2 là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của thương nhân, bản chính có thể được Tổ chức cấp C/O yêu cầu cung cấp để đối chiếu nếu thấy cần thiết.

4. Đối với các thương nhân tham gia eCOSys, người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O sẽ kê khai các dữ liệu qua hệ thống eCOSys, ký điện tử và truyền tự động tới Tổ chức cấp C/O. Sau khi kiểm tra hồ sơ trên hệ thống eCOSys, nếu chấp thuận cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ thông báo qua hệ thống eCOSys cho thương nhân đến nộp hồ sơ đầy đủ bằng giấy cho Tổ chức cấp C/O để đối chiếu trước khi cấp C/O.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng giấy biên nhận hoặc bằng hình thức văn bản khác cho người đề nghị cấp C/O về việc sẽ thực hiện một trong những hoạt động sau:

1. Cấp C/O theo quy định tại Điều 8;

2. Đề nghị bổ sung chứng từ theo quy định tại Điều 6;

3. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện một trong những trường hợp sau:

a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5;

b) Hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6;

c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại Điều 6;

d) Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;

đ) Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;

e) Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;

g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh hàng hoá không có xuất xứ theo quy định của Thông tư này hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá.

Điều 8. Cấp C/O

1. C/O phải được cấp trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 điều này.

2. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu cùng ký vào biên bản. Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Trong quá trình xem xét cấp C/O, nếu phát hiện hàng hoá không đáp ứng xuất xứ hoặc bộ hồ sơ bị thiếu, không hợp lệ, Tổ chức cấp C/O thông báo cho người đề nghị cấp C/O theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 7.

4. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của người xuất khẩu.

Điều 9. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O giả mạo chứng từ.

2. C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

Chương III
TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O

Điều 10. Thẩm quyền ký C/O

Chỉ những người đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương và Bộ Công Thương đã gửi cho Ban Thư ký ASEAN để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu mới được quyền ký cấp C/O.

Điều 11. Cơ quan đầu mối

Vụ Xuất Nhập khẩu là cơ quan đầu mối trực thuộc Bộ Công Thương thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc cấp C/O;

2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với Ban Thư ký của ASEAN và chuyển mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của các nước thành viên thuộc Hiệp định AIFTA cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

3. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện C/O.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật số liệu cấp C/O qua hệ thống eCOSys hàng ngày với đầy đủ các thông tin cần phải khai báo theo quy định tại đơn đề nghị cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O vi phạm các quy định về chế độ báo cáo nêu tại khoản 1 đến lần thứ ba sẽ bị đình chỉ cấp C/O và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Sau thời gian ít nhất là 6 tháng, Bộ Công Thương sẽ xem xét việc ủy quyền lại cho Tổ chức cấp C/O đã bị đình chỉ cấp C/O trên cơ sở đề nghị và giải trình của Tổ chức này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2010./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thành Biên

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực (18); các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK.

Phụ lục 1

QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Để thực hiện Phụ lục này, các thuật ngữ:

1. "CIF" là trị giá hàng hóa nhập khẩu, bao gồm phí vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;

2. "FOB" là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến.

3. "Nguyên vật liệu" bao gồm nguyên liệu thô, thành phần, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp và/hoặc hàng hoá được dùng để tạo thành một hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

4. "Sản phẩm có xuất xứ" là sản phẩm đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại Điều 2;

5. "Sản xuất" là các phương thức để tạo ra hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp;

6. "Quy tắc cụ thể mặt hàng" là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hoá hoặc trải qua công đoạn gia công, chế biến của hàng hoá, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (hay còn gọi là tỉ lệ phần trăm của giá trị) hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên;

7. "Sản phẩm" bao gồm những sản phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, kể cả những sản phẩm này có thể sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này.

8. "Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau" là những nguyên vật liệu cùng loại, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

Sản phẩm nhập khẩu vào lãnh thổ của một Nước thành viên và được vận chuyển trực tiếp theo quy định của Điều 8 sẽ được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện

để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu sản phẩm đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên xuất khẩu như được quy định tại Điều 3; hoặc

2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4, Điều 5 hoặc Điều 6.

Điều 3. Sản phẩm có xuất xứ thuần túy

Sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 2 được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng[1] và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại Nước thành viên đó;

2. Động vật [2] sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên đó;

3. Các sản phẩm[3] thu được từ động vật sống được đề cập tại khoản 2 của điều này;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại Nước thành viên đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ vùng đất, vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó;

6. Sản phẩm được khai thác từ vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng lãnh hải của Nước thành viên đó, với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng lãnh hải, đáy biển và dưới đáy biển đó theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982;

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại khoản 7 của điều này;

---

[1]1 Cây trồng có nghĩa là tất cả các loại sản phẩm từ cây trồng, bao gồm sản phẩm lâm nghiệp, quả, hoa, rau, cây cối, tảo biển, nấm và các loại cây trồng sống.

[2] Động vật được đề cập tại khoản 2 và khoản 3 bao gồm tất cả các loại động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát và sinh vật sống.

[3] Sản phẩm đề cập những sản phẩm thu được từ động vật sống không chế biến thêm gì, bao gồm sữa, trứng, mật ong tự nhiên, lông, len, tinh dịch và phân bón.

9. Các vật phẩm thu nhặt tại nước đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế[4]; và

10. Sản phẩm thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 của điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 2 được coi là có xuất xứ nếu:

a) Hàm lượng giá trị AIFTA không dưới ba mươi lăm phần trăm (35%) trị giá FOB; và

b) Nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra sản phẩm đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp sáu (6) số (CTSH) của Hệ thống hài hòa.

với điều kiện công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Để thực hiện điều này, công thức tính hàm lượng giá trị AIFTA 35% như sau[5] :

a) Công thức trực tiếp

$$\frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ trực tiếp} + \text{Chi phí khác} + \text{Lợi}}{}$$

[4] Bao gồm tất cả các mảnh thừa và vật thải bao gồm mảnh thừa và vật thải ra từ hoạt động sản xuất hoặc chế biến hoặc tiêu thụ ở cùng một nước, máy móc thừa, bao bì vứt đi, và tất cả các sản phẩm không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu. Các hoạt động sản xuất hoặc chế biến đó bao gồm tất cả các loại chế biến, không chỉ là các hoạt động công nghiệp và hoá học mà còn bao gồm các hoạt động khai mỏ, nông nghiệp, xây dựng, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải.

[5] Các nước thành viên được linh hoạt trong việc sử dụng phương pháp tính hàm lượng AIFTA, có thể sử dụng phương pháp tính trực tiếp hoặc phương pháp tính gián tiếp. Để tăng cường tính minh bạch, thống nhất và chắc chắn, mỗi nước thành viên phải sử dụng cố định một phương pháp. Bất kỳ sự thay đổi nào trong cách tính toán phải được thông báo cho các nước thành viên khác ít nhất là sáu (6) tháng trước ngày áp dụng phương pháp tính mới. Nước thành viên nhập khẩu sẽ tiến hành kiểm tra hàm lượng AIFTA trên cơ sở phương pháp tính hàm lượng AIFTA do nước thành viên xuất khẩu sử dụng.

có xuất xứ AIFTA | trực tiếp | nhuận | x 100%

$$\frac{\text{Trị giá của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ AIFTA} + \text{Trực tiếp} + \text{Lợi nhuận}}{\text{Giá FOB}} \times 100\% \geq 35\%$$

b) Công thức gián tiếp

$$\frac{\text{Trị giá của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ AIFTA} + \text{Trị giá của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không xác định được xuất xứ}}{\text{Giá FOB}} \times 100\ \% \leq 65\%$$

3. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ là:

a) Trị giá CIF tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm; hoặc

b) Giá xác định ban đầu của các nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến;

4. Phương pháp tính hàm lượng giá trị khu vực AIFTA được quy định tại Phụ lục 2.

Điều 5. Cộng gộp

Sản phẩm đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại Điều 2 và sau đó được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định AIFTA sẽ được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan đó.

Điều 6. Quy tắc cụ thể mặt hàng

Không xét đến những quy định tại Điều 4, những sản phẩm đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng được coi là có xuất xứ từ nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến sản phẩm đó. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng có thể được bổ sung sau này.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Không xét đến những quy định khác trong Phụ lục này, một sản phẩm sẽ không được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu những công đoạn gia công chế biến dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của Nước thành viên đó:

a) Những công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như làm khô, làm lạnh, ngâm trong nước muối, thông gió, phơi, ướp muối, ngâm trong lưu huỳnh đi-ô-xít, hoặc ngâm trong các dung dịch nước, loại bỏ những phần hư hại, và các hoạt động tương tự);

b) Các công đoạn đơn giản bao gồm tẩy bụi, sàng hoặc lọc, phân loại, xếp loại, xếp thành nhóm (bao gồm việc sắp xếp bộ đồ vật), rửa, sơn, cắt;

c) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

d) Cắt, lát mỏng và đóng hoặc để đơn giản vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

e) Trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hay khác loại, với điều kiện một hoặc nhiều thành phần của hỗn hợp này không đáp ứng các điều kiện của Phụ lục này có thể được coi là sản phẩm có xuất xứ;

g) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;

h) Tháo rời sản phẩm thành từng phần;

h) Giết mổ động vật với nghĩa chỉ giết đơn thuần; và

i) Hòa tan trong nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm.

2. Đối với hàng dệt và các sản phẩm dệt được quy định tại Phụ lục 3, một sản phẩm hay nguyên liệu sẽ không được coi là một sản phẩm có xuất xứ của một Nước thành viên nếu nó chỉ trải qua bất cứ một quá trình nào như sau:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán mác, là, ép, làm sạch hoặc giặt khô hoặc các công đoạn đóng gói hoặc bất kỳ một sự phối hợp nào của các quá trình này;

b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, móc hay may đè vải nhằm sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tỉa và/hoặc ghép với nhau bằng cách may, tạo vòng, ghép nối, gắn các phụ kiện như nẹp áo, dải, thắt lưng, dây vòng hoặc khuyết;

d) Một hay nhiều công đoạn hoàn tất cho sợi, vải hoặc các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, co kết, làm bóng hoặc các công đoạn tương tự; hoặc

đ) Nhuộm hoặc in hoa vải hoặc sợi.

Điều 8. Vận chuyển trực tiếp

Các phương thức được liệt kê dưới đây được coi là vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu:

1. Nếu sản phẩm được vận chuyển qua lãnh thổ của bất kỳ một Nước thành viên AIFTA nào;

2. Nếu sản phẩm được vận chuyển mà không quá cảnh qua lãnh thổ của một nước không phải là Nước thành viên AIFTA;

3. Nếu sản phẩm quá cảnh qua một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, có hoặc không có chuyển tàu hoặc lưu kho tạm thời tại các nước không phải là thành viên đó, với điều kiện:

a) Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lí hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

b) Sản phẩm không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

c) Sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ sản phẩm trong điều kiện tốt.

Điều 9. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với sản phẩm đóng gói, sẽ được loại trừ trong việc xem xét liệu tất cả vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra sản phẩm có đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số hàng hóa của sản phẩm đó hay không.

2. Trường hợp áp dụng tiêu chí tỷ lệ phần trăm giá trị để xác định xuất xứ sản phẩm, giá trị của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ của sản phẩm, trong trường hợp bao bì này được coi là một cấu thành của sản phẩm.

3. Bao gói và vật liệu đóng gói dùng để vận chuyển sản phẩm sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của sản phẩm đó.

Điều 10. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin

1. Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm sản phẩm sẽ không tính đến khi xác định xuất xứ sản phẩm với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phải:

a) Phù hợp với tập quán thương mại tiêu chuẩn tại thị trường nội địa của nước thành viên xuất khẩu; và

b) Được Nước thành viên nhập khẩu phân loại và thu thuế nhập khẩu cùng với sản phẩm đó.

Tuy nhiên, nếu sản phẩm thỏa mãn quy tắc xuất xứ hàm lượng giá trị AIFTA, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó sẽ được xét đến như là nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ khi tính hàm lượng AIFTA.

Điều 11. Các yếu tố gián tiếp

Khi xác định xuất xứ sản phẩm, các nguyên liệu gián tiếp như năng lượng, nhiên liệu, nhà máy và thiết bị, hoặc máy móc và dụng cụ được sử dụng để sản xuất sản phẩm đó sẽ được coi là có xuất xứ cho dù nguyên liệu đó có xuất xứ từ các nước không phải là thành viên hay không, và trị giá của nguyên liệu đó sẽ là chi phí được ghi trong sổ sách kế toán của nhà sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Điều 12. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Để xác định xuất xứ của hàng hóa khi được sản xuất có sử dụng pha trộn hoặc kết hợp cả nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ, việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu này có thể dựa vào các nguyên tắc kế toán về quản lý kho đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

Điều 13. C/O Mẫu AI

Để được cho hưởng ưu đãi về thuế quan, sản phẩm phải có C/O mẫu AI do cơ quan của Chính phủ được ủy quyền của nước xuất khẩu cấp và thông báo tới các Nước thành viên khác theo các quy định về Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ nêu tại Phụ lục 4./.

Phụ lục 2

CÁCH TÍNH HÀM LƯỢNG AIFTA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

1. Giá FOB được tính theo công thức như sau:

a) Giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác

b) Các chi phí khác trong công thức trên là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ và các chi phí tương tự khác.

2. Giá xuất xưởng được tính theo công thức sau:

a) Giá xuất xưởng = Chi phí sản xuất + Lợi nhuận

b) Công thức tính chi phí sản xuất:

i) Chi phí sản xuất = Chi phí nguyên vật liệu thô + Chi phí nhân công + Chi phí phân bổ.

ii) Chi phí nguyên vật liệu thô bao gồm:

- Chi phí nguyên liệu thô;

- Chi phí vận tải và phí bảo hiểm.

iii) Chi phí nhân công bao gồm:

- Lương;

- Thù lao;

- Các khoản phúc lợi khác cho người lao động có liên quan đến quá trình sản xuất.

iv) Chi phí phân bổ (danh sách không bị giới hạn) bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố);

- Các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị;

- An ninh nhà máy;

- Bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm);

- Các chi phí tiện ích (năng lượng, điện, nước và các chi phí tiện ích khác đóng góp trực tiếp vào quá trình sản xuất);

- Nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo;

- Khuôn rập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị;

- Tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến máy móc hoặc quy trình sản xuất có bản quyền hoặc quyền sản xuất);

- Kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm;

- Lưu trữ và sắp xếp trong nhà máy;

- Xử lý các chất thải có thể tái chế;

- Các yếu tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu như chi phí cảng, chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu./.

Phụ lục 3
DANH MỤC HÀNG DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

A. Xơ và sợi

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
1	**50.04**	5004.00	**Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.**
2	**50.05**	5005.00	**Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.**
3	**50.06**	5006.00	**Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.**
	51.05		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**
4		5105.10	- Lông cừu chải thô
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:
5		5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
6		5105.29	- - Loại khác
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
7		5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)
8		5105.39	- - Loại khác
9		5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
	51.06		**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**
10		5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
11		5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
	51.07		**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**
12		5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
13		5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
	51.08		**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**
14		5108.10	- Chải thô
15		5108.20	- Chải kỹ

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	51.09		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**
16		5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
17		5109.90	- Loại khác
18	**51.10**	5110.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**
	52.04		**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:
19		5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
20		5204.19	- - Loại khác
21		5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
	52.05		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
22		5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
23		5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
24		5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
25		5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
26		5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
27		5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
28		5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
29		5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
30		5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
31		5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
32		5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)
33		5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
34		5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
35		5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
36		5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
37		5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
38		5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
39		5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
40		5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
41		5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
42		5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
43		5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
44		5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)
45		5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
	52.06		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
46		5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
47		5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
48		5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
49		5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
50		5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:
51		5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
52		5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
53		5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
54		5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
55		5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
56		5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
57		5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
58		5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
59		5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
60		5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
61		5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
62		5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63		5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
64		5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
65		5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
	52.07		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**
66		5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
67		5207.90	- Loại khác
	53.06		**Sợi lanh.**
68		5306.10	- Sợi đơn
69		5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp
	53.07		**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**
70		5307.10	- Sợi đơn
71		5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	53.08		**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**
72		5308.20	- Sợi gai dầu
73		5308.90	- Loại khác:
	54.01		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**
74		5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp
75		5401.20	- Từ sợi filament nhân tạo
	54.02		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**
			- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:
76		5402.11	- - Từ các aramit
77		5402.19	- - Loại khác
78		5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste
			- Sợi dún:
79		5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
80		5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
81		5402.33	- - Từ các polyeste

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
82		5402.34	- - Từ các polypropylen
83		5402.39	- - Loại khác
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
84		5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi
85		5402.45	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác
86		5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần
87		5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste
88		5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen
89		5402.49	- - Loại khác
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
90		5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
91		5402.52	- - Từ polyeste
92		5402.59	- - Loại khác
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
93		5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
94		5402.62	- - Từ polyeste
95		5402.69	- - Loại khác
	54.03		**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**
96		5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
			- Sợi khác, đơn:
97		5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét
98		5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét
99		5403.33	- - Từ xenlulo axetat
100		5403.39	- - Loại khác
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
101		5403.41	- - Từ viscose rayon
102		5403.42	- - Từ xenlulo axetat
103		5403.49	- - Loại khác
	54.04		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**
			- Sợi monofilament:

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
104		5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
105		5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
106		5404.19	- - Loại khác
107		5404.90	- Loại khác
108	**54.05**	5405.00	**Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**
109	**54.06**	5406.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**
	55.01		**Tô (tow) filament tổng hợp.**
110		5501.10	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác
111		5501.20	- Từ các polyeste
112		5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
113		5501.40	- Từ polypropylen
114		5501.90	- Loại khác
115	**55.02**	5502.00	**Tô (tow) filament nhân tạo.**
	55.03		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**
			- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:
116		5503.11	- - Từ aramit
117		5503.19	- - Loại khác
118		5503.20	- Từ polyeste
119		5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
120		5503.40	- Từ polypropylen
121		5503.90	- Loại khác
	55.04		**Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**
122		5504.10	- Từ viscose rayon
123		5504.90	- Loại khác
	55.05		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**
124		5505.10	- Từ xơ tổng hợp
125		5505.20	- Từ xơ nhân tạo
	55.06		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**
126		5506.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác
127		5506.20	- Từ polyeste
128		5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
129		5506.90	- Loại khác
130	**55.07**	5507.00	**Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**
	55.08		**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**
131		5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp
132		5508.20	- Từ xơ staple nhân tạo
	55.09		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
133		5509.11	- - Sợi đơn
134		5509.12	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
135		5509.21	- - Sợi đơn
136		5509.22	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
137		5509.31	- - Sợi đơn
138		5509.32	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
			- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:
139		5509.41	- - Sợi đơn
140		5509.42	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
			- Loại khác, từ xơ staple polyeste:
141		5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
142		5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
143		5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
144		5509.59	- - Loại khác
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
145		5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
146		5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
147		5509.69	- - Loại khác
			- Sợi khác:
148		5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
149		5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
150		5509.99	- - Loại khác
	55.10		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- - Sợi đơn
151		5510.11	- - Sợi đơn
152		5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
153		5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
154		5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
155		5510.90	- Sợi khác
	55.11		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**
156		5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
157		5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%
158		5511.30	- Từ xơ staple nhân tạo

B. Vải, thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây xe, dây coóc (Cordage), dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	50.07		**Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.**
1		5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn
2		5007.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn
3		5007.90	- Các loại vải khác
	51.11		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
4		5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2
5		5111.19	- - Loại khác
6		5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
7		5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
8		5111.90	- Loại khác
	51.12		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
9		5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2
10		5112.19	- - Loại khác
11		5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
12		5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
13		5112.90	- Loại khác
14	**51.13**	5113.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**
	52.08		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.**
			- Chưa tẩy trắng:
15		5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
16		5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
17		5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
18		5208.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
19		5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
20		5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
21		5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
22		5208.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
23		5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
24		5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
25		5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
26		5208.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
27		5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
28		5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
29		5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
30		5208.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
31		5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
32		5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
33		5208.59	- - Vải dệt khác
	52.09		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.**
			- Chưa tẩy trắng:
34		5209.11	- - Vải vân điểm
35		5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
36		5209.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
37		5209.21	- - Vải vân điểm
38		5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
39		5209.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
40		5209.31	- - Vải vân điểm
41		5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
42		5209.39	- - Vải dệt khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
43		5209.41	- - Vải vân điểm
44		5209.42	- - Vải denim
45		5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
46		5209.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
47		5209.51	- - Vải vân điểm
48		5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
49		5209.59	- - Vải dệt khác
	52.10		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.**
			- Chưa tẩy trắng:
50		5210.11	- - Vải vân điểm
51		5210.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
52		5210.21	- - Vải vân điểm
53		5210.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
54		5210.31	- - Vải vân điểm
55		5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
56		5210.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có màu khác nhau:
57		5210.41	- - Vải vân điểm
58		5210.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
59		5210.51	- - Vải vân điểm
60		5210.59	- - Vải dệt khác
	52.11		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.**
			- Chưa tẩy trắng:
61		5211.11	- - Vải vân điểm
62		5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
63		5211.19	- - Vải dệt khác
64		5211.20	- Đã tẩy trắng

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Đã nhuộm:
65		5211.31	- - Vải vân điểm
66		5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
67		5211.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
68		5211.41	- - Vải vân điểm
69		5211.42	- - Vải denim
70		5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân
71		5211.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
72		5211.51	- - Vải vân điểm
73		5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
74		5211.59	- - Vải dệt khác
	52.12		**Vải dệt thoi khác từ bông.**
			- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:
75		5212.11	- - Chưa tẩy trắng
76		5212.12	- - Đã tẩy trắng
77		5212.13	- - Đã nhuộm
78		5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
79		5212.15	- - Đã in
			- Trọng lượng trên 200 g/m^2:
80		5212.21	- - Chưa tẩy trắng
81		5212.22	- - Đã tẩy trắng
82		5212.23	- - Đã nhuộm
83		5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau
84		5212.25	- - Đã in
	53.09		**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
85		5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
86		5309.19	- - Loại khác
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
87		5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
88		5309.29	- - Loại khác
	53.10		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**
89		5310.10	- Chưa tẩy trắng

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
90		5310.90	- Loại khác
91	**53.11**	5311.00	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**
	54.07		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**
92		5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:
93		5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự
94		5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
95		5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
96		5407.42	- - Đã nhuộm
97		5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
98		5407.44	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:
99		5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
100		5407.52	- - Đã nhuộm
101		5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
102		5407.54	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:
103		5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên
104		5407.69	- - Loại khác
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:
105		5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
106		5407.72	- - Đã nhuộm
107		5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
108		5407.74	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
109		5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
110		5407.82	- - Đã nhuộm
111		5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
112		5407.84	- - Đã in

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Vải dệt thoi khác:
113		5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
114		5407.92	- - Đã nhuộm
115		5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
116		5407.94	- - Đã in
	54.08		**Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**
117		5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:
118		5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
119		5408.22	- - Đã nhuộm
120		5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
121		5408.24	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác:
122		5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
123		5408.32	- - Đã nhuộm
124		5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
125		5408.34	- - Đã in
	55.12		**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
126		5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
127		5512.19	- - Loại khác
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
128		5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
129		5512.29	- - Loại khác
			- Loại khác
130		5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
131		5512.99	- - Loại khác
	55.13		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.**
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
132		5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
133		5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
134		5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
135		5513.19	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã nhuộm:
136		5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
137		5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
138		5513.29	- - Vải dệt thoi khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
139		5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
140		5513.39	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã in:
141		5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
142		5513.49	- - Vải dệt thoi khác
	55.14		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.**
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
143		5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
144		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
145		5514.19	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã nhuộm:
146		5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
147		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
148		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
149		5514.29	- - Vải dệt thoi khác
150		5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau
			- Đã in:
151		5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
152		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
153		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
154		5514.49	- - Vải dệt thoi khác
	55.15		**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**
			- Từ xơ staple polyeste:
155		5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
156		5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
157		5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
158		5515.19	- - Loại khác
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
159		5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
160		5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
161		5515.29	- - Loại khác
			- Vải dệt thoi khác:
162		5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
163		5515.99	- - Loại khác
	55.16		**Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.**
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:
164		5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
165		5516.12	- - Đã nhuộm
166		5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
167		5516.14	- - Đã in
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
168		5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
169		5516.22	- - Đã nhuộm
170		5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
171		5516.24	- - Đã in
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
172		5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
173		5516.32	- - Đã nhuộm
174		5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
175		5516.34	- - Đã in
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
176		5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
177		5516.42	- - Đã nhuộm
178		5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
179		5516.44	- - Đã in
			- Loại khác:
180		5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
181		5516.92	- - Đã nhuộm
182		5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
183		5516.94	- - Đã in
	56.01		**Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.**
184		5601.10	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:
185		5601.21	- - Từ bông
186		5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:
187		5601.29	- - Loại khác
188		5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:
	56.02		**Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**
189		5602.10	- Phớt xuyên kim và vải khâu đính
			- Phớt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:
190		5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
191		5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
192		5602.90	- Loại khác
	56.03		**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**
			- Bằng sợi filament nhân tạo:
193		5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2
194		5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2
195		5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2
196		5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m2
			- Loại khác:
197		5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2
198		5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2
199		5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2
200		5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m2

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	56.04		**Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**
201		5604.10	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
202		5604.90	- Loại khác
203	**56.05**	5605.00	**Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**
204	**56.06**	5606.00	**Sợi cuốn bọc, sợ dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**
	56.07		**Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):
205		5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
206		5607.29	- - Loại khác
			- Từ polyethylen hoặc polypropylen:
207		5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
208		5607.49	- - Loại khác
209		5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
210		5607.90	- Loại khác:
	56.08		**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.**
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
211		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
212		5608.19	- - Loại khác:
213		5608.90	- Loại khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
214	**56.09**	5609.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**
	57.01		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**
215		5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
216		5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	57.02		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**
217		5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự
218		5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
219		5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
220		5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
221		5702.39	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
222		5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
223		5702.42	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
224		5702.49	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
225		5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
226		5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
227		5702.92	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
228		5702.99	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	57.03		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**
229		5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
230		5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác
231		5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác
232		5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	57.04		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
233		5704.10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2
234		5704.90	- Loại khác
235	**57.05**	5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**
	58.01		**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**
236		5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
			- Từ bông:
237		5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
238		5801.22	- - Nhung kẻ
239		5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
240		5801.24	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)
241		5801.25	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
242		5801.26	- - Các loại vải sơnin
			- Từ sợi nhân tạo:
243		5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
244		5801.32	- - Nhung kẻ
245		5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
246		5801.34	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)
247		5801.35	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
248		5801.36	- - Các loại vải sơnin
249		5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	58.02		**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
250		5802.11	- - Chưa tẩy trắng
251		5802.19	- - Loại khác
252		5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác
253		5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng
254	**58.03**	5803.00	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**
	58.04		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			60.06.
255		5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
			- Ren dệt máy:
256		5804.21	- - Từ sợi nhân tạo
257		5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác
258		5804.30	- Ren thủ công
259	**58.05**	5805.00	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**
	58.06		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**
260		5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:
261		5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
			- Vải dệt thoi khác:
262		5806.31	- - Từ bông:
263		5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:
264		5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
265		5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
	58.07		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**
266		5807.10	- Dệt thoi
267		5807.90	- Loại khác
	58.08		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**
268		5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:
269		5808.90	- Loại khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
270	**58.09**	5809.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**
	58.10		**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu.**
271		5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
			- Hàng thêu khác:
272		5810.91	- - Từ bông
273		5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
274		5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
275	**58.11**	5811.00	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**
	59.01		**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**
276		5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự
277		5901.90	- Loại khác:
	59.02		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô (viscose rayon).**
278		5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:
279		5902.20	- Từ polyeste:
280		5902.90	- Loại khác
	59.03		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**
281		5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)
282		5903.20	- Với polyurethan
283		5903.90	- Loại khác:
	59.04		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**
284		5904.10	- Vải sơn
285		5904.90	- Loại khác
286	**59.05**	5905.00	**Các loại vải dệt phủ tường.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	59.06		**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**
287		5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
			- Loại khác:
288		5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
289		5906.99	- - Loại khác:
290	**59.07**	5907.00	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**
291	**59.08**	5908.00	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**
292	**59.09**	5909.00	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**
293	**59.10**	5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**
	59.11		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**
294		5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
295		5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
296		5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2
297		5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên
298		5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
299		5911.90	- Loại khác:

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	60.01		**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**
300		6001.10	- Vải "vòng lông dài":
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
301		6001.21	- - Từ bông
302		6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo
303		6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
304		6001.91	- - Từ bông
305		6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
306		6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	60.02		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**
307		6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
308		6002.90	- Loại khác
	60.03		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**
309		6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
310		6003.20	- Từ bông
311		6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp
312		6003.40	- Từ xơ sợi nhân tạo
313		6003.90	- Loại khác
	60.04		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**
314		6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:
315		6004.90	- Loại khác
	60.05		**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**
			- Từ bông:
316		6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
317		6005.22	- - Đã nhuộm
318		6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
319		6005.24	- - Đã in
			- Từ xơ tổng hợp:
320		6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
321		6005.32	- - Đã nhuộm:
322		6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
323		6005.34	- - Đã in:
			- Từ xơ nhân tạo:
324		6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
325		6005.42	- - Đã nhuộm
326		6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
327		6005.44	- - Đã in
328		6005.90	- Loại khác
	60.06		**Vải dệt kim hoặc móc khác.**
329		6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
			- Từ bông:
330		6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
331		6006.22	- - Đã nhuộm
332		6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
333		6006.24	- - Đã in
			- Từ xơ sợi tổng hợp:
334		6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
335		6006.32	- - Đã nhuộm:
336		6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau
337		6006.34	- - Đã in
			- Từ xơ sợi nhân tạo:
338		6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
339		6006.42	- - Đã nhuộm
340		6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
341		6006.44	- - Đã in
342		6006.90	- Loại khác

C. Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**
1		3005.90	- Loại khác:
	30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**
2		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
	39.21		**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.**
			- - - Loại khác
		3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua
3		ex.3921.12	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*
		3921.13	- - Từ polyurethan
4		ex.3921.13	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*
		3921.90	- Loại khác:
5		ex.3921.90	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	42.02		**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**
			- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
		4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
6		ex.4202.12	*(Hành lý, túi xách tay và vật dụng phẳng khác với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt)*
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
		4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
7		ex.4202.22	*(Hành lý, túi xách tay và vật dụng phẳng khác với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt)*
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
		4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
8		ex.4202.32	*(Hành lý, túi xách tay và vật dụng phẳng khác với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt)*
			- Loại khác:
		4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
9		ex.4202.92	*(Hành lý, túi xách tay và vật dụng phẳng khác với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt)*

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	61.01		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**
10		6101.20	- Từ bông
11		6101.30	- Từ sợi nhân tạo
12		6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.02		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**
13		6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
14		6102.20	- Từ bông
15		6102.30	- Từ sợi nhân tạo
16		6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**
17		6103.10	- Bộ com-lê
			- Bộ quần áo đồng bộ:
18		6103.22	- - Từ bông
19		6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
20		6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:
21		6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
22		6103.32	- - Từ bông
23		6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
24		6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
25		6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
26		6103.42	- - Từ bông
27		6103.43	- - Từ sợi tổng hợp

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
28		6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .**
			- Bộ com-lê:
29		6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
30		6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
31		6104.22	- - Từ bông
32		6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
33		6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:
34		6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
35		6104.32	- - Từ bông
36		6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
37		6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo váy dài:
38		6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
39		6104.42	- - Từ bông
40		6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
41		6104.44	- - Từ sợi nhân tạo
42		6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Các loại váy và quần váy:
43		6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
44		6104.52	- - Từ bông
45		6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
46		6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
47		6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
48		6104.62	- - Từ bông
49		6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
50		6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**
51		6105.10	- Từ bông
52		6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
53		6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	61.06		**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**
54		6106.10	- Từ bông
55		6106.20	- Từ sợi nhân tạo
56		6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.07		**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**
			- Quần lót và quần sịp:
57		6107.11	- - Từ bông
58		6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
59		6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
60		6107.21	- - Từ bông
61		6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
62		6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
63		6107.91	- - Từ bông
64		6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.08		**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**
			- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:
65		6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
66		6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
			- Quần xi líp và quần đùi bó:
67		6108.21	- - Từ bông
68		6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
69		6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Váy ngủ và bộ pyjama:
70		6108.31	- - Từ bông
71		6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
72		6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
73		6108.91	- - Từ bông
74		6108.92	- - Từ sợi nhân tạo

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
75		6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.09		**Áo phông (T-shirts), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**
76		6109.10	- Từ bông:
77		6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	61.10		**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
78		6110.11	- - Từ lông cừu
79		6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
80		6110.19	- - Loại khác
81		6110.20	- Từ bông
82		6110.30	- Từ sợi nhân tạo
83		6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.11		**Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.**
84		6111.20	- Từ bông
85		6111.30	- Từ sợi tổng hợp
86		6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.12		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**
			- Bộ quần áo thể thao:
87		6112.11	- - Từ bông
88		6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
89		6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
90		6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
91		6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
92		6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
93		6112.41	- - Từ sợi tổng hợp
94		6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
95	**61.13**	6113.00	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**
	61.14		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**
96		6114.20	- Từ bông
97		6114.30	- Từ sợi nhân tạo
98		6114.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	61.15		**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**
99		6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)
			- Quần tất và quần áo nịt khác:
100		6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex
101		6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên
102		6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
103		6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:
			- Loại khác:
104		6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
105		6115.95	- - Từ bông
106		6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
107		6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.16		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**
108		6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su
			- Loại khác:
109		6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
110		6116.92	- - Từ bông
111		6116.93	- - Từ sợi tổng hợp:
112		6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.17		**Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.**
113		6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
114		6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
115		6117.90	- Các chi tiết

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	62.01		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
116		6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
117		6201.12	- - Từ bông
118		6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
119		6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
120		6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
121		6201.92	- - Từ bông
122		6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
123		6201.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.02		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
124		6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
125		6202.12	- - Từ bông
126		6202.13	- - Từ sợi nhân tạo
127		6202.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
128		6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
129		6202.92	- - Từ bông
130		6202.93	- - Từ sợi nhân tạo
131		6202.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Bộ com-lê:
132		6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
133		6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
134		6203.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
135		6203.22	- - Từ bông
136		6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
137		6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:
138		6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
139		6203.32	- - Từ bông
140		6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
141		6203.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc :
142		6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
143		6203.42	- - Từ bông:
144		6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
145		6203.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**
			- Bộ com-lê:
146		6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
147		6204.12	- - Từ bông
148		6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
149		6204.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Bộ quần áo đồng bộ:
150		6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
151		6204.22	- - Từ bông
152		6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
153		6204.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:
154		6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
155		6204.32	- - Từ bông
156		6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
157		6204.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo váy dài:
158		6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
159		6204.42	- - Từ bông
160		6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
161		6204.44	- - Từ sợi nhân tạo
162		6204.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Váy và chân váy:
163		6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
164		6204.52	- - Từ bông
165		6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
166		6204.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
167		6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
168		6204.62	- - Từ bông
169		6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
170		6204.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**
171		6205.20	- Từ bông
172		6205.30	- Từ sợi nhân tạo
173		6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.06		**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**
174		6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
175		6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
176		6206.30	- Từ bông
177		6206.40	- Từ sợi nhân tạo
178		6206.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.07		**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**
			- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
179		6207.11	- - Từ bông
180		6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Áo ngủ và bộ pyjama:
181		6207.21	- - Từ bông
182		6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
183		6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
184		6207.91	- - Từ bông

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
185		6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	62.08		**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**
			- Váy lót và váy lót trong:
186		6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
187		6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Váy ngủ và bộ pyjama:
188		6208.21	- - Từ bông
189		6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
190		6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
191		6208.91	- - Từ bông:
192		6208.92	- - Từ sợi nhân tạo
193		6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	62.09		**Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.**
194		6209.20	- Từ bông:
195		6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
196		6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
	62.10		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**
197		6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
198		6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
199		6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
200		6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
201		6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	62.11		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**
			- Quần áo bơi :
202		6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
203		6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
204		6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			trai:
205		6211.32	- - Từ bông
206		6211.33	- - Từ sợi nhân tạo
207		6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
208		6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
209		6211.42	- - Từ bông
210		6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
211		6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	62.12		**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**
212		6212.10	- Xu chiêng:
213		6212.20	- Gen và quần gen:
214		6212.30	- Coóc xê nịt bụng:
215		6212.90	- Loại khác:
	62.13		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**
216		6213.20	- Từ bông
217		6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
	62.14		**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.**
218		6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
219		6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
220		6214.30	- Từ sợi tổng hợp
221		6214.40	- Từ sợi nhân tạo
222		6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
	62.15		**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.**
223		6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
224		6215.20	- Từ sợi nhân tạo
225		6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
226	**62.16**	6216.00	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**
	62.17		**Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**
227		6217.10	- Phụ kiện may mặc
228		6217.90	- Các chi tiết của quần áo
	63.01		**Chăn và chăn du lịch.**
229		6301.10	- Chăn điện

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
230		6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
231		6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
232		6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp
233		6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác
	63.02		**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**
234		6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc
			- Khăn trải giường khác, đã in:
235		6302.21	- - Từ bông
236		6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
237		6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Khăn trải giường khác:
238		6302.31	- - Từ bông
239		6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
240		6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
241		6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
			- Khăn trải bàn khác:
242		6302.51	- - Từ bông
243		6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
244		6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác
245		6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
			- Loại khác:
246		6302.91	- - Từ bông
247		6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
248		6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	63.03		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**
			- Dệt kim hoặc móc:
249		6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
250		6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
			- Loại khác:
251		6303.91	- - Từ bông
252		6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
253		6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	63.04		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Các bộ khăn phủ giường:
254		6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
255		6304.19	- - Loại khác:
			- Loại khác:
256		6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
257		6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
258		6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
259		6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác
	63.05		**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.**
260		6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:
261		6305.20	- Từ bông
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
262		6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
263		6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
264		6305.39	- - Loại khác:
265		6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
	63.06		**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:
266		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
267		6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
			- Tăng:
268		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
269		6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
270		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
271		6306.40	- Đệm hơi:
			- Loại khác:
272		6306.91	- - Từ bông
273		6306.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	63.07		**Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**
274		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
275		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
276		6307.90	- Loại khác:
277	**63.08**	6308.00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**
278	**63.09**	6309.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**
	64.05		**Giày, dép khác.**
		6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
279		ex.6405.20	*(Giày, dép với đế và mũ giày bằng phớt lông)*
	64.06		**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**
		6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
280		ex.6406.10	*(Mũ giày trong đó từ 50% trở lên của bề mặt ngoài là vật liệu dệt)*
			- Loại khác:
		6406.99	- - Bằng vật liệu khác:
281		ex.6406.99	*(Các vật dụng làm ấm chân và ghệt bằng vật liệu dệt)*
282	**65.01**	6501.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**
283	**65.02**	6502.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**
284	**65.04**	6504.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	65.05		**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**
285		6505.90	- Loại khác
	66.01		**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**
286		6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự
			- Loại khác:
287		6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
288		6601.99	- - Loại khác
	70.19		**Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**
			- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
		7019.19	- - Loại khác:
289		7019.19.10 (AHTN 2007)	- - - Sợi xe
			- Vải dệt thoi khác:
		7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm
290		ex.7019.51	*(Vải dệt bằng thủy tinh xơ)*
		7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
291		ex.7019.52	*(Vải dệt bằng thủy tinh xơ)*
		7019.59	- - Loại khác
292		ex.7019.59	*(Vải dệt bằng thủy tinh xơ)*
	87.08		**Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**
			- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):
293		8708.21	- - Dây đai an toàn:
294	**88.04**	8804.00	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng.**
	91.13		**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
295		9113.90	- Loại khác
	94.04		**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**
		9404.90	- Loại khác:
296		ex.9404.90	*(Gối và nệm bông; mền chăn, chăn nhồi lông; chăn lông vịt và những vật dụng làm từ nguyên liệu dệt may tương tự)*
	95.03	9503.00	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.**
			- Búp bê:
			- - Bộ phận và phụ tùng:
297		9503.00.22 (AHTN 2007)	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giầy và mũ
	96.12		**Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**
		9612.10	- Ruy băng:
298		9612.10.10 (AHTN 2007)	- - Bằng vật liệu dệt

Phụ lục 4

THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

TỔ CHỨC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 1.

C/O Mẫu AI được cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền (dưới đây gọi là tổ chức) của nước thành viên xuất khẩu.

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 2

Nhà sản xuất và/hoặc Người xuất khẩu sản phẩm nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ sản phẩm trước khi xuất khẩu. Kết quả kiểm tra được xem xét lại định kỳ hoặc khi xét thấy cần thiết và được chấp nhận là cơ sở để xác định xuất xứ đối với sản phẩm xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra sản phẩm trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với sản phẩm, do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

Điều 3

Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm để được hưởng ưu đãi, Người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn đề nghị được cấp C/O Mẫu AI kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng sản phẩm xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O Mẫu AI.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 4

1. Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O Mẫu AI để bảo đảm rằng:

a) Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AI và C/O Mẫu AI được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;

b) Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ đúng Quy tắc xuất xứ nêu tại Phụ lục 1;

c) Các nội dung khác khai trên C/O Mẫu AI phù hợp với chứng từ được nộp; và

d) Mô tả sản phẩm, số lượng và trọng lượng sản phẩm, ký hiệu và số hiệu của sản phẩm, số lượng và loại kiện hàng khai phù hợp với sản phẩm được xuất khẩu;

2. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một hoá đơn và một C/O Mẫu AI, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ áp dụng đối với từng mặt hàng đó.

CẤP C/O MẪU AI

Điều 5

1. C/O Mẫu AI phải làm trên khổ giấy A4 và có màu trắng, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục 5. C/O phải được làm bằng tiếng Anh. Một bộ C/O Mẫu AI bao gồm một (01) bản gốc và ba (03) bản sao. Mỗi C/O Mẫu AI mang số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O Mẫu AI.

2. Bản C/O Mẫu AI gốc và bản sao thứ ba do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu. Người nhập khẩu nộp bản C/O gốc cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản sao thứ hai do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ ba do Người nhập khẩu lưu. Bản sao thứ tư do Người xuất khẩu lưu.

3. Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O Mẫu AI đó sẽ được đánh dấu vào Ô số 4 và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O Mẫu AI trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá hai (02) tháng. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho Tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi.

4. Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị từ chối như nêu tại khoản 3, Tổ chức cấp C/O phải gửi cho Nước thành viên nhập khẩu các giải trình chi tiết đối với những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu sẽ chấp nhận C/O mẫu AI và cho hưởng thuế suất ưu đãi nếu thấy các giải trình này có tính thuyết phục.

Điều 6

Để thực hiện Điều 4, 5 và 6 của Phụ lục 1, C/O Mẫu AI do Nước thành viên xuất khẩu cấp phải ghi rõ quy tắc có liên quan và tỷ lệ phần trăm hàm lượng AIFTA được áp dụng vào Ô số 8.

Điều 7

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O Mẫu AI. Mọi sự sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi và sửa chữa này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 8

1. C/O Mẫu AI được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu.

2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O Mẫu AI không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày kể từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O Mẫu AI có thể được cấp sau nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày xuất khẩu và phải được đóng dấu cấp sau với dòng chữ tiếng Anh là "Issued Retroactively".

Điều 9

1. Trừ phi có quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 11 và khoản 2 Điều 12, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu của Nước thành viên trung gian khi sản phẩm đi qua lãnh thổ của nước thành viên đó, với điều kiện:

a) Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình C/O Mẫu AI bản gốc còn hiệu lực cho tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian;

b) Người nhập khẩu của Nước thành viên trung gian và Người xuất khẩu đề nghị cấp C/O giáp lưng tại nước thành viên trung gian là một người;

c) Ngày C/O gốc hết hiệu lực cũng là ngày C/O giáp lưng hết hiệu lực;

d) Lô hàng có thể được tái xuất toàn bộ hoặc một phần;

đ) Lô hàng tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua bất kỳ công đoạn gia công thêm nào ở nước thành viên trung gian, trừ việc đóng gói lại và các hoạt động hậu cần phù hợp với Điều 8 của Phụ lục 1;

e) Sản phẩm nằm trong khu vực có sự kiểm soát của hải quan của Nước thành viên trung gian, bao gồm khu thương mại tự do và các kho ngoại quan được hải quan chấp thuận. Sản phẩm không được phép đưa vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ ở nước thành viên trung gian;

g) C/O giáp lưng được cấp phải có tên Nước thành viên cấp C/O Mẫu AI đầu tiên, ngày cấp và số tham chiếu của C/O mẫu AI gốc;

h) Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 14 và 15 cũng được áp dụng.

2. Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên, Nước thành viên trung gian và Nước thành viên nhập khẩu, sẽ phối hợp trong quá trình xác minh. Bản sao C/O do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp sẽ được gửi cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu nếu được yêu cầu trong quá trình xác minh.

Điều 10

Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O để đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc và bản sao thứ ba trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và ghi dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" (thay cho bản gốc) vào Ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O Mẫu AI gốc. Bản sao chứng thực này phải được cấp trong khoảng thời gian có hiệu lực của C/O Mẫu AI gốc và với điều kiện Người xuất khẩu cung cấp cho Tổ chức cấp C/O bản sao thứ tư.

NỘP C/O MẪU AI

Điều 11

Trừ trường hợp C/O mẫu AI được đề cập tại khoản 1 Điều 9, C/O Mẫu AI gốc phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hoá liên quan.

Điều 12

Thời hạn nộp C/O Mẫu AI được quy định như sau:

1. C/O Mẫu AI có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp.

2. C/O mẫu AI phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn C/O đó còn hiệu lực;

3. Trường hợp C/O Mẫu AI được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu khi C/O này đã hết hiệu lực, C/O Mẫu AI vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu; và

4. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O Mẫu AI nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O Mẫu AI đó.

Điều 13

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hoá, việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa các khai báo trên C/O và các thông tin trong các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O Mẫu AI, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp một C/O Mẫu AI có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan đối với những mặt hàng còn lại trên C/O Mẫu AI. Điểm c khoản 1 Điều 14 có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

KIỂM TRA

Điều 14

1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O Mẫu AI của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải kiểm tra bản kê chi phí của người sản xuất/Người xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian sáu (06) tháng trước ngày xuất khẩu với các điều kiện như sau:

a) Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với C/O Mẫu AI liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chi tiết ghi trên C/O Mẫu AI có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

b) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu;

c) Trong trường hợp có nghi ngờ chính đáng về tính xác thực hoặc tính chính xác của chứng từ, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hoá này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận; và

d) Toàn bộ quá trình kiểm tra bao gồm quá trình kiểm tra thực tế và quyết định về việc liệu lô hàng có đạt tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được hoàn thành và thông báo cho Tổ chức cấp trong vòng sáu (06) tháng. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, điểm c, khoản 1 của điều này được áp dụng.

2. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Người nhập khẩu cung cấp thông tin hoặc các tài liệu liên quan đến xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định của pháp luật trong nước trước khi yêu cầu kiểm tra theo khoản 1.

Điều 15

1. Trong trường hợp không thỏa mãn với kết quả kiểm tra, trong một số trường hợp nhất định, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu. Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu:

a) Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu thông qua cơ quan Hải quan đầu mối hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền thích hợp khác đồng thời tới:

- Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Cơ quan Hải quan đầu mối hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền thích hợp nào khác của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a của điều này phải có đầy đủ các nội dung, bao gồm:

- Tên của cơ quan Hải quan đầu mối hoặc cơ quan có thẩm quyền thích hợp khác ra thông báo;

- Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp;

- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi/mục đích của chuyến kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến mặt hàng chịu sự kiểm tra;

- Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

c) Nước thành viên nhập khẩu phải nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp.

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a của điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với sản phẩm nằm trong C/O nói trên cần phải chịu sự kiểm tra; và

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể trì hoãn việc kiểm tra dự kiến tại cơ sở sản xuất và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về dự định trì hoãn đó trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

2. Nước thành viên tiến hành kiểm tra phải cung cấp cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định bằng văn bản về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

3. Quyết định về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được thông báo cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan. Việc hoàn phần thuế quan ưu đãi sẽ được thực hiện sau khi có quyết định rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

4. Trường hợp hàng hóa bị xác định là không đáp ứng xuất xứ, Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có quyền đưa ra giải thích bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh về xuất xứ của sản phẩm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được quyết định bằng văn bản về xuất xứ của sản phẩm. Nếu sản phẩm vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng của Nước thành viên nhập khẩu sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được giải thích hoặc thông tin bổ sung từ Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất.

5. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn liệu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không, phải được thực

hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là sáu (06) tháng kể từ ngày tiến hành đi kiểm tra. Trong khi việc kiểm tra đang được tiến hành, điểm c khoản 1 của điều 14 được áp dụng.

Điều 16

1. Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AI và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó phải được Tổ chức cấp C/O lưu trữ ít nhất hai (02) năm kể từ ngày cấp.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O Mẫu AI sẽ được cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

3. Thông tin trao đổi giữa các cơ quan có thẩm quyền liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng để cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O Mẫu AI.

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 17

Khi điểm đến của toàn bộ hay một phần của lô hàng xuất khẩu tới một cảng của một Nước thành viên nào đó thay đổi, trước hoặc sau khi sản phẩm tới Nước thành viên nhập khẩu, các quy định sau được áp dụng:

1. Nếu lô hàng đã được xuất trình cho cơ quan Hải quan tại một Nước thành viên nhập khẩu, C/O mẫu AI, bằng đơn đề nghị của Người nhập khẩu, sẽ được cơ quan Hải quan đó chấp nhận cho sự thay đổi điểm đến của toàn bộ hay một phần lô hàng và C/O bản gốc sẽ được trả lại cho nhà nhập khẩu.

2. Nếu việc thay đổi địa điểm đến xảy ra trong quá trình vận chuyển tới Nước thành viên nhập khẩu, Người xuất khẩu sẽ, cùng với việc nộp lại C/O mẫu AI đã được cấp trước đó, đề nghị cấp một C/O mới cho toàn bộ hoặc một phần lô hàng.

Điều 18

Để thực hiện khoản 1 Điều 8 của Phụ lục 1 khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu;

2. C/O Mẫu AI do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp;

3. Bản sao hóa đơn thương mại đối với sản phẩm có liên quan; và

4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các yêu cầu của khoản 3 Điều 8 Phụ lục 1 đã được đáp ứng (nếu có).

Điều 19

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác, khi được bán trong hoặc sau triển lãm, sẽ được hưởng ưu đãi thuế AIFTA nếu hàng hóa đó phải đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1, với điều kiện nó thỏa mãn yêu cầu của cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã trưng bày hàng hóa tại đó;

b) Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng lô hàng đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu; và

c) Sản phẩm được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm như tình trạng khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, C/O Mẫu AI phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu. Trên C/O đó phải ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cũng có thể yêu cầu một giấy chứng nhận được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 18.

3. Khoản 1 của điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ hoặc các cuộc giới thiệu trưng bày tương tự hoặc trưng bày tại những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 20

Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O Mẫu AI trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu AIFTA đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục 1./.

Phụ lục 5
MẪU C/O MẪU AI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. ASEAN-INDIA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM AI Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Tariff Treatment Given Under ASEAN-India Free Trade Area Preferential Tariff ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on Packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB)	10. Number and date of Invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN-INDIA Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority

13. Where appropriate please tick:

☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ Back-to-Back CO

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this form for the purpose of preferential tariff treatment under the ASEAN-INDIA Free Trade Agreement (AIFTA):

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA
INDIA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE
THAILAND	VIETNAM	

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the AIFTA, goods sent to any Parties listed above:

   (i) must fall within a description of goods eligible for concessions in the Party of destination;

   (ii) must comply with the consignment conditions in accordance with Rule 8 of the AIFTA Rules of Origin; and

   (iii) must comply with the origin criteria in the AIFTA Rules of Origin.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	”WO”
(b) Goods satisfying Rule 4 (Not Wholly Produced or Obtained Products) of the AIFTA Rules of Origin	“RVC [ ]% + CTSH”
(c) Goods satisfying Rule 6 (Product Specific Rules) of the AIFTA Rules of Origin	Appropriate qualifying criteria

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer, any trade mark shall also be specified.

6. HARMONIZED SYSTEM NUMBER: The Harmonized System number shall be that of the importing Party.

7. EXPORTER: The term “Exporter” in Box 11 may include the manufacturer or the producer.

8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Party must indicate (Ö) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential tariff is accorded.

9. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, “Third Country Invoicing” in Box 13 should be ticked (√) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in Box 7.

10. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the territory of the exporting Party for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into the territory of a Party, in accordance with Article 21 of the Operational Certification Procedures, “Exhibitions” in Box 13 should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in Box 2.

11. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Article 11 of the Operational Certification Procedures, “Back-to-Back CO” in Box13 should be ticked (√). The name of original exporting Party to be indicated in Box 11 and the date of the issuance of CO and the reference number will be indicated in Box 7.

Phụ lục 6

KHAI BÁO TRÊN C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định AIFTA, gồm 02 ký tự như sau:

BN: Bru-nây	MY: Ma-lai-xi-a
IN: Ấn Độ	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu-chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2010 sẽ ghi là "10";

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục 10;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Ấn Độ trong năm 2010 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-IN10/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	**Điền vào ô số 8:**
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu	WO
b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục 1	RVC (x%) + CTSH
c) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 (Quy tắc sản phẩm cụ thể) của Phụ lục 1	Tiêu chí tương ứng thích hợp

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá FOB.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất khẩu.

- Dòng thứ hai ghi tên nước nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O và tên công ty đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

Trường hợp cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc, dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" và ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12 của C/O theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục 4.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô "Back-to-Back CO" trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 9 của Phụ lục 4. Tên của nước thành viên xuất khẩu ban đầu phải được nêu tại Ô số 11. Ngày phát hành và số tham chiếu của C/O gốc phải được ghi tại Ô số 7;

- Đánh dấu √ vào ô "Third-party invoicing" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó theo quy định tại Điều 20 của Phụ lục 4. Tên và nước nơi công ty phát hành hóa đơn đặt trụ sở cần được ghi trong Ô số 7;

- Đánh dấu √ vào ô "Cumulation" trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh như quy định tại Điều 5 của Phụ lục 1.

- Đánh dấu √ vào ô "Exhibition" trong trường hợp hàng hóa được chuyển từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu đến để triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình hoặc sau khi triển lãm để nhập khẩu vào lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu theo Điều 19 của Phụ lục 4. Tên và địa chỉ của nơi diễn ra triển lãm phải được ghi vào Ô số 2.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục 7

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp …….....	Số C/O: …….
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O)…….. ……..	**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O Mẫu …..** Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại ....vào ngày.....
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp) ⎡Cấp C/O ⎣Cấp lại C/O (do mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng)	C/O giáp lưng C/O có hoá đơn do nước thứ ba phát hành
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O: - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh ⎡ - Tờ khai hải quan ⎢ - Hóa đơn thương mại ⎢ - Vận tải đơn/chứng từ tương đương ⎢ - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu ⎢ - Giấy phép xuất khẩu ⎣	- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước ⎡ - Hợp đồng mua bán ⎢ - Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực ⎢ - Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm ⎣ - Các chứng từ khác…….. …… ……
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):…….. - Tên tiếng Anh: …… - Địa chỉ: …… - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....……	6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):……. - Tên tiếng Anh: …… - Địa chỉ: …… - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....….
7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt): ..... - Tên tiếng Anh: …… - Địa chỉ: …… - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....……	

8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)		

13. Số Invoice:……. ……. Ngày: ……/…../…..	14. Nước nhập khẩu: …… …….....	15. Số vận đơn:……. …….. Ngày: ……./……../……..	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có): …… ……

17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O: - Người kiểm tra: ……..... - Người ký: ……..... - Người trả: ……..... - Đề nghị đóng:	18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật. Làm tại…….ngày……..tháng……năm……. *(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)*

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) ▪ Đóng dấu “Issued retroactively” ▪ Đóng dấu “Certified true copy”	

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục 8

DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ……..... (*tên của Tổ chức cấp C/O*)
Công ty: ..... (*tên doanh nghiệp*)
Địa chỉ: ..... (*địa chỉ của doanh nghiệp*)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu *(ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)*			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

CÔNG TY .....
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 9

ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ..... (*tên của Tổ chức cấp C/O*)
Công ty: ..... (*tên doanh nghiệp*)
Địa chỉ: ..... (*địa chỉ của doanh nghiệp*)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (*tên của Tổ chức cấp C/O*).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY .....
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 10

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80